

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 15.7/2025/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần VinafcO (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 540 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải và kho bãi.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự điều chỉnh tăng chi phí nhân viên quản lý và các chi phí mua ngoài khác.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước do tăng khoản thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO
Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 3768 5775 Fax: (84 - 4) 3768 4465

Email: info@vinafcO.com.vn

Website: www.vinafcO.com.vn

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.135.407.657	257.335.919.463
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	35.153.215.696	31.659.232.982
111	1. Tiền		35.153.215.696	31.659.232.982
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	32.694.411.632	38.803.495.864
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.694.411.632	38.803.495.864
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213.431.906.160	184.770.012.769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	150.582.057.888	159.999.853.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.893.286.596	5.049.216.383
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.600.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	51.838.518.575	22.254.558.982
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.481.956.899)	(2.533.616.711)
140	IV. Hàng tồn kho		220.236.569	40.634.060
141	1. Hàng tồn kho	7	220.236.569	40.634.060
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.635.637.600	2.062.543.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.499.233.168	2.062.543.788
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.554.845	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	20.849.587	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		556.448.784.387	535.791.428.045
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.290.751.591	30.558.256.960
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	26.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	6.190.751.591	4.458.256.960
220	II. Tài sản cố định		138.798.681.210	128.156.207.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	104.854.372.273	92.783.420.802
222	- Nguyên giá		296.413.085.912	264.671.790.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.558.713.639)	(171.888.369.706)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.948.210.635	3.878.656.059
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.727.885)	(3.885.986.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	30.996.098.302	31.494.130.390
228	- Nguyên giá		50.034.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.038.290.588)	(18.115.258.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.565.565.752	5.640.808.177
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.565.565.752	5.640.808.177
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	357.920.253.006	357.869.429.432
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	374.732.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.812.271.994)	(16.863.095.568)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.873.532.828	13.566.726.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	14.873.532.828	13.566.726.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		839.584.192.044	793.127.347.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		305.026.823.124	244.243.614.214
310	I. Nợ ngắn hạn		285.688.164.106	228.200.139.791
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	170.577.963.172	137.260.952.914
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.432.880	19.363.492
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.156.726.426	7.607.341.299
314	4. Phải trả người lao động		4.261.596.088	7.536.883.056
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	33.596.573.175	17.056.086.969
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	16.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.374.363.012	3.956.703.602
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	62.705.446.160	54.527.595.266
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		494.063.193	219.213.193
330	II. Nợ dài hạn		19.338.659.018	16.043.474.423
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.397.461.000	10.920.211.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	14.615.522.692	4.797.588.097
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		325.675.326	325.675.326
400	D. NGUỒN VỐN		534.557.368.920	548.883.733.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	534.557.368.920	548.883.733.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.891.213.657	141.217.578.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		113.276.728.431	100.272.998.847
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		13.614.485.226	40.944.579.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		839.584.192.044	793.127.347.508

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 9	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	157.139.130.011	149.871.827.212	441.047.947.720	499.056.038.259
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	157.139.130.011	149.871.827.212	441.047.947.720	499.056.038.259
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	149.827.738.808	137.083.388.302	416.173.717.399	459.467.963.437
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.311.391.203	12.788.438.910	24.874.230.321	39.588.074.822
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	7.634.769.827	392.898.637	23.653.507.861	31.033.244.107
22	7. Chi phí tài chính	21	805.649.632	1.948.656.968	1.922.084.325	6.007.005.413
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		786.924.632	646.863.744	1.954.182.899	2.022.866.011
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	11.524.845.954	7.527.823.092	32.247.951.724	23.113.104.736
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.615.665.444	3.704.857.487	14.357.702.133	41.501.208.780
31	12. Thu nhập khác	23	77.740.537	196.995.643	1.284.717.158	718.061.926
32	13. Chi phí khác	24	490.390.031	320.928.098	2.027.934.065	2.088.526.796
40	14. Lợi nhuận khác		(412.649.494)	(123.932.455)	(743.216.907)	(1.370.464.870)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.203.015.950	3.580.925.032	13.614.485.226	40.130.743.910
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	837.460.801	-	2.662.844.938
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	25	2.203.015.950	2.743.464.231	13.614.485.226	37.467.898.972

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.614.485.226	40.130.743.910
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		18.374.065.264	18.698.030.289
03	Các khoản dự phòng		20.596.357	4.079.017.382
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.726.798.544)	(31.103.069.770)
06	Chi phí lãi vay		1.954.182.899	2.022.866.011
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.236.531.202	33.827.587.822
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(15.698.187.884)	54.864.252.548
10	Tăng hàng tồn kho		(179.602.509)	(13.981.726)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		44.888.576.289	(92.244.385.548)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(927.920.239)	3.673.585.606
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.010.882.759)	(2.088.083.904)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.732.526.874)	(5.266.757.421)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(625.150.000)	(494.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.950.837.226	(7.742.482.623)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.546.588.933)	(1.223.267.503)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		115.840.741	89.381.202
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.610.000.000)	(57.730.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		56.119.084.232	58.714.228.535
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.500.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.649.743.159	31.043.118.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.271.920.801)	33.393.460.515

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		106.077.543.123	117.822.010.068
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(88.367.053.991)	(112.847.272.258)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.949.453.643)	(657.662.334)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.945.969.200)	(26.893.496.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.184.933.711)	(22.576.420.524)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.493.982.714	3.074.557.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	31.659.232.982	20.355.714.489
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	35.153.215.696	23.430.271.857

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh: Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▸ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▸ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▸ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▸ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▸ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lỗi lệ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Cổ phiếu lỡ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	35.153.215.696	31.659.232.982
	35.153.215.696	31.659.232.982

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/09/2025, số dư 32.694.411.632 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,8%/năm – 6,4%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Dự phòng VND	VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ	30.180.000.000	(16.812.271.994)	30.180.000.000	(16.863.095.568)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.812.271.994)	374.732.525.000	(16.863.095.568)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thanh Tông, Phường Ngõ Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (I)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(I) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	4.687.696.739	12.220.239.004
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	18.631.558.211	15.811.136.230
CÔNG TY TNHH EB BÌNH DƯƠNG	-	10.277.271.767
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.840.812.254	17.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	5.976.351.249	8.552.102.463
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	-	7.170.695.427
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	5.465.795.202	5.726.143.438
Công ty Cổ Phần Uniben	4.962.491.767	8.872.193.752
CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	6.102.212.499	5.436.001.918
Các khách hàng khác	70.896.421.569	52.074.538.964
	150.582.057.888	159.999.853.615
Bên liên quan		
Thuyết minh 28	33.427.210.031	6.327.412.829
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	26.100.000.000	26.100.000.000
	26.100.000.000	26.100.000.000

6. Phải thu khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	153.699.608	619.934.906
Tạm ứng	1.881.034.135	1.265.173.740
Ký cược, ký quỹ	606.590.000	161.650.000
Các khoản chi hộ	1.750.036.787	1.383.212.852
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	38.908.963.746	18.062.359.457
Phải thu về cổ tức	7.470.000.000	-
Phải thu khác	1.068.194.299	762.228.027
	51.838.518.575	22.254.558.982
Bên liên quan		
Thuyết minh 28	8.298.705.788	612.115.792
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.190.751.591	4.458.256.960
	6.190.751.591	4.458.256.960

7. Hàng tồn kho

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	40.715.446	1.584.102
Công cụ, dụng cụ	89.137.809	39.049.958
Hàng hóa	90.383.314	-
	220.236.569	40.634.060

8. Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.525.958	27.809.326
Chi phí mua bảo hiểm	277.955.778	109.528.737
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	378.926.196	1.052.700.000
Chi phí sửa chữa	329.744.594	295.228.528
Các khoản khác	467.080.642	577.277.197
	1.499.233.168	2.062.543.788
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.735.482.175	1.193.647.400
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.422.041.025	8.606.465.281
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.461.742.048	3.023.692.005
Các khoản khác	1.254.267.580	742.921.539
	14.873.532.828	13.566.726.225

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Mua mới	-	2.747.798.701	1.072.354.545	170.590.545	3.990.743.791
XDCB hoàn thành	3.622.531.293	475.757.022	16.995.406.958	312.631.500	21.406.326.773
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.778.152.406	-	7.778.152.406
Thanh lý, nhượng bán	(216.065.000)	(341.522.727)	(765.768.383)	(110.571.456)	(1.433.927.566)
Tại ngày 30/09/2025	85.563.863.400	38.074.106.292	167.718.298.178	5.056.818.042	296.413.085.912
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Khấu hao	3.610.492.873	1.921.185.512	10.650.486.715	202.481.335	16.384.646.435
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.705.220.712	-	4.705.220.712
Thanh lý, nhượng bán	(201.660.648)	(341.522.727)	(765.768.383)	(110.571.456)	(1.419.523.214)
Tại ngày 30/09/2025	39.840.472.786	28.347.991.893	119.009.919.593	4.360.329.367	191.558.713.639
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802
Tại ngày 30/09/2025	45.723.390.614	9.726.114.399	48.708.378.585	696.488.675	104.854.372.273

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	7.764.642.171	7.764.642.171
Thuê tài chính trong kỳ	3.010.938.520	3.010.938.520
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.764.642.171)	(7.764.642.171)
Tại ngày 30/09/2025	3.010.938.520	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	3.885.966.112	3.885.966.112
Khấu hao	881.962.485	881.962.485
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.705.220.712)	(4.705.220.712)
Tại ngày 30/09/2025	62.727.885	62.727.885
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	3.878.656.059	3.878.656.059
Tại ngày 30/09/2025	2.948.210.635	2.948.210.635

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Mua trong năm	-	425.000.000	425.000.000
Tại ngày 30/09/2025	43.454.310.744	6.580.078.146	50.034.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Khấu hao	684.919.080	238.113.008	923.032.088
Tại ngày 30/09/2025	13.013.462.510	6.024.828.078	19.038.290.588
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390
Tại ngày 30/09/2025	30.440.848.234	555.250.068	30.996.098.302

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND		Giá trị VND	
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	106.713.588.751		106.713.588.751	78.205.397.463
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	22.358.892.455		22.358.892.455	14.908.552.352
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	21.800.909.816		21.800.909.816	23.459.288.586
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	1.357.582.197		1.357.582.197	2.169.082.020
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2.314.649.514		2.314.649.514	4.971.543.022
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.789.157.760		4.789.157.760	3.683.710.176
Các khách hàng khác	11.243.182.679		11.243.182.679	9.863.379.295
	170.577.963.172		170.577.963.172	137.260.952.914
Trong đó, phải trả bên liên quan	159.432.394.472		159.432.394.472	127.397.573.619
Thuyết minh 28				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/09/2025	
	Số phải thu VND		Số đã nộp VND		Số phải thu VND	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.470.626.839	2.905.665.629	3.055.189.490	-	2.620.150.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.732.526.874	3.732.526.874	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	237.145.228	2.385.591.820	2.173.959.817	20.849.587	46.362.812
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	481.696.450	3.971.909.364	-	3.490.212.914
Các loại thuế khác	-	-	12.500.000	12.500.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.167.042.358	1.167.042.358	-	-	-
	-	7.607.341.299	10.685.023.131	9.213.558.671	20.849.587	6.156.726.426

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	56.699.860
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	30.953.955.318	16.710.866.766
Khác	2.642.617.857	288.520.343
	33.596.573.175	17.056.086.969
Bên liên quan	30.708.909.909	16.557.630.202
Thuyết minh 28		

15. Phải trả khác

	30/09/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.663.148.095	377.540.497
Phải trả về tạm ứng	1.626.000	11.790.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.538.518.960	1.677.740.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.671.069.957	1.889.633.105
- Phải trả tiền cổ tức	681.407.220	586.526.820
- Các khoản thu chi hộ	1.297.919.560	713.522.934
- Phải trả các đối tượng khác	2.691.743.177	589.583.351
	7.874.363.012	3.956.703.602
Bên liên quan	3.777.963.656	1.209.935.557
Thuyết minh 28		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.397.461.000	10.920.211.000
	4.397.461.000	10.920.211.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2025		Phát sinh		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	50.496.036.554	50.496.036.554	93.767.566.023	85.554.252.291	58.709.350.286	58.709.350.286
Ngân hàng TMCP Công thương VN	9.188.374.890	9.188.374.890	6.000.000.000	9.188.374.890	6.000.000.000	6.000.000.000
	41.307.661.664	41.307.661.664	87.767.566.023	76.365.877.401	52.709.350.286	52.709.350.286
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN	3.154.675.600	3.154.675.600	3.244.517.800	2.812.801.700	3.586.391.700	3.586.391.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	1.787.180.000	446.795.000	1.340.385.000	1.340.385.000
	3.154.675.600	3.154.675.600	1.457.337.800	2.366.006.700	2.246.006.700	2.246.006.700
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	876.883.112	876.883.112	885.391.564	1.352.570.502	409.704.174	409.704.174
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	-	-	446.950.008	37.245.834	409.704.174	409.704.174
	876.883.112	876.883.112	438.441.556	1.315.324.658	-	-
	54.527.595.266	54.527.595.266	97.897.475.387	89.719.624.493	62.705.446.160	62.705.446.160
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương VN	6.916.939.000	6.916.939.000	12.309.977.100	2.812.801.700	16.414.114.400	16.414.114.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	12.309.977.100	446.795.000	11.863.182.100	11.863.182.100
	6.916.939.000	6.916.939.000	-	2.366.006.700	4.550.932.300	4.550.932.300
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	1.912.207.809	1.912.207.809	2.234.750.000	1.949.453.643	2.197.504.166	2.197.504.166
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	-	-	2.234.750.000	37.245.834	2.197.504.166	2.197.504.166
	1.912.207.809	1.912.207.809	-	1.912.207.809	-	-
	8.829.146.809	8.829.146.809	14.544.727.100	4.762.255.343	18.611.618.566	18.611.618.566
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.031.558.712	4.031.558.712			3.996.095.874	3.996.095.874
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.797.588.097	4.797.588.097			14.615.522.692	14.615.522.692

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/09/2025:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/09/2025 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.TD ký ngày 28/06/2024	5,30%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	6.000.000.000 6.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VINAFCO ký ngày 16/07/25	4,70%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	52.709.350.286 52.709.350.286
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVDADT/NHCT320-VFC-SMR Hợp đồng tín dụng số 02/2025- HĐCVDADT/NHCT320-VFC Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	5,60% 5,60% 5,60%	Đầu tư mua 14 somi romooc Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo - Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	2030 2030 2032	11.863.182.100 2.061.500.000 6.427.605.000 3.374.077.100

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/09/2025 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại 30/09/2025 VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,80%	Đầu tư mua 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 Xe đầu kéo International, 02 somi romooc CIMC	2026	4.550.932.300 240.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,80%	Đầu tư mua 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 Xe đầu kéo ChengLong, 04 somi romooc CIMC	2026	600.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,80%	Đầu tư mua 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 Xe đầu kéo ChengLong, 05 somi romooc CIMC	2026	570.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,80%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.060.107.300
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,80%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	266.500.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.814.325.000
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease					
	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	7,60%	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Kỳ quỹ 5% giá trị tổng tài sản	2026	2.197.504.166 2.197.504.166
						77.320.968.852

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	131.662.436.786	539.328.592.049
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	37.467.898.972	37.467.898.972
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Tại ngày 30/09/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	141.339.486.158	549.005.641.421
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	141.217.578.031	548.883.733.294
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	13.614.485.226	13.614.485.226
Tại ngày 30/09/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	126.891.213.657	534.557.368.920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	157.139.130.011	149.871.827.212	441.047.947.720	499.056.038.259
Dịch vụ vận tải	120.383.010.903	106.425.239.847	325.384.481.847	370.375.546.570
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	27.833.067.358	35.230.044.693	90.015.355.323	103.580.250.009
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.923.051.750	8.216.542.672	25.648.110.550	25.100.241.680
Doanh thu thuần	157.139.130.011	149.871.827.212	441.047.947.720	499.056.038.259
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	10.675.888.897	9.720.890.890	30.556.701.687	34.039.428.285
Thuyết minh 28				

19. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	117.476.036.998	103.723.019.729	317.820.450.064	360.363.466.592
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	27.928.250.145	29.594.386.303	86.682.225.365	87.569.374.333
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	4.423.451.665	3.765.982.270	11.671.041.970	11.535.122.512
	149.827.738.808	137.083.388.302	416.173.717.399	459.467.963.437

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.769.827	257.433.015	1.183.756.611	1.704.610.985
Cổ tức được chia	7.470.000.000	135.465.622	22.469.751.250	29.328.633.122
	7.634.769.827	392.898.637	23.653.507.861	31.033.244.107

21. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	786.924.632	646.863.744	1.954.182.899	2.022.866.011
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	-	1.301.793.224	(50.823.574)	3.890.058.502
Khác	18.725.000	-	18.725.000	94.080.900
	805.649.632	1.948.656.968	1.922.084.325	6.007.005.413

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.861.889.737	6.100.718.893	24.452.130.706	18.939.655.737
Chi phí vật liệu quản lý	6.551.766	-	11.493.738	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.596.116	74.863.728	589.633.472	226.803.503
Thuế phí và lệ phí	-	-	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	-	-	71.419.931	188.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.336.795.489	1.072.575.194	5.844.500.024	2.973.624.171
Chi phí bằng tiền khác	103.012.846	279.665.277	1.266.273.853	777.062.445
	11.524.845.954	7.527.823.092	32.247.951.724	23.113.104.736

23. Thu nhập khác

Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
Thu bồi thường hàng hỏng
Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
	(14.304.352)	-	73.290.683	-
	42.044.883	69.414.838	352.408.860	332.353.267
	50.000.006	127.580.805	859.017.615	385.708.659
	77.740.537	196.995.643	1.284.717.158	718.061.926

24. Chi phí khác

Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế
Chi phí bồi thường hàng hỏng
Chi phí thuế đất phải nộp
Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
	-	2.514.398	-	96.365.780
	3.413.710	403.531	3.574.246	7.891.860
	259.745.733	73.357.036	724.535.688	1.209.703.208
	216.864.252	198.628.710	664.346.662	610.469.700
	10.366.336	46.024.423	635.477.469	164.096.248
	490.390.031	320.928.098	2.027.934.065	2.088.526.796

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.203.015.950	3.580.925.032	13.614.485.226	40.130.743.910
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	762.909.592	741.844.594	2.319.587.113	2.239.825.564
<i>Lợi nhuận, cổ tức được chia</i>	(7.470.000.000)	(135.465.622)	(22.469.751.250)	(29.328.633.122)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	-	-	(362.935.966)	272.288.336
Thu nhập chịu thuế	(4.504.074.458)	4.187.304.004	(6.898.614.877)	13.314.224.688
Thu nhập tính thuế	(4.504.074.458)	4.187.304.004	(6.898.614.877)	13.314.224.688
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	837.460.801	-	2.662.844.938

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.894.905	-	237.996.123	-
Chi phí nhân công	15.239.788.647	11.942.489.098	42.778.822.161	37.157.028.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.652.273.408	6.061.615.876	18.374.065.264	18.698.030.289
Thuế, phí và lệ phí	-	-	12.500.000	7.000.000
Chi phí dự phòng	-	-	71.419.931	188.958.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.074.492.091	126.326.933.558	385.524.636.147	425.752.987.851
Chi phí khác bằng tiền	204.135.711	280.172.862	1.422.229.497	777.062.445
	161.352.584.762	144.611.211.394	448.421.669.123	482.581.068.173

27. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco - công ty con và là đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ cho khách hàng của Công ty đã xảy ra sự cố rơi hàng hóa của tàu Vinafco Morning. Công ty Cổ phần Vinafco là bên trung gian giao dịch cung cấp dịch vụ hàng hóa đường biển cho khách hàng và thuê lại công ty con trực tiếp cung cấp dịch vụ.

Hiện nay, công ty con này đang phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con (đã giải thể)
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty liên quan của Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG ASG	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Logistics Vietair	Công ty liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	30,556,701,687	34,039,428,285
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1,914,060,550	1,422,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	21,568,656,930	22,795,931,853
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6,156,571,560	4,501,610,750
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	4,956,344,685
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	66,170,000	193,341,000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	737,064,650	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	114,177,997	170,199,997
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	333,704,172,745	372,261,414,489
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	10,541,348,120	3,411,564,347
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	24,037,847,326	20,127,875,537
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	243,161,375,505	281,119,387,860
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2,655,968,146	2,248,238,017
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	5,831,464,370	5,251,672,174
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	90,383,314	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	47,166,202,630	60,082,535,154
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	219,583,334	20,141,400
Thu nhập khác	913,320,921	584,379,587
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	62,194,720	432,590,410
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	162,396,356	2,680,562
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	688,729,845	149,108,615
Chi phí khác	219,886,127	2,300,400
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	219,886,127	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	2,300,400
Cho vay	6,100,000,000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6,100,000,000	-
Thu hồi gốc cho vay	2,500,000,000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2,500,000,000	-
Lãi cho vay	138,246,577	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	138,246,577	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,469,751,250	29,328,633,122
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	10,999,751,250	7,333,167,500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7,470,000,000	17,600,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2,000,000,000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	2,000,000,000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	1,960,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2,435,465,622
Rút vốn đầu tư vào công ty con	-	2,500,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	2,500,000,000
Chia cổ tức	26,083,199,200	26,083,199,200
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13,949,824,800	13,949,824,800
Shibusawa Logistics Corporation	12,133,374,400	12,133,374,400

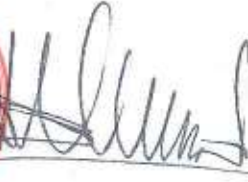
Sổ dự với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	33.427.210.031	6.327.412.829
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.535.388.810	1.176.860.764
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	23.264.655.193	3.655.763.628
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	7.811.879.366	1.199.498.366
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	809.429.822	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	215.794.511
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	-	71.803.800
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	5.856.840	7.691.760
Phải thu ngắn hạn khác	8.298.705.788	612.115.792
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	7.850.150.049	503.218.364
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	246.641.619	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	201.914.120	101.449.120
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	-	7.448.308
Phải trả cho người bán ngắn hạn	159.432.394.472	127.397.573.619
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	22.358.892.455	14.908.552.352
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	106.713.588.751	78.205.397.463
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	21.800.909.816	23.459.288.586
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	97.613.979	-
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	4.789.157.760	3.683.710.176
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	1.357.582.197	2.169.082.020
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	2.314.649.514	4.971.543.022
Phải trả khác ngắn hạn	3.768.963.656	1.200.935.557
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.657.066.796	1.191.385.557
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	2.111.896.860	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	30.708.909.909	16.557.630.202
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	2.606.443.222	112.164.323
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	25.805.434.781	15.468.237.122
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	2.145.133.378	824.375.214
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	25.629.802	27.123.973
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	51.581.704	24.563.680
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	74.687.022	101.165.890
Nhận đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng




Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025